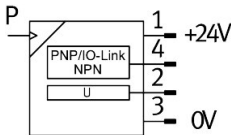


# Cảm biến áp suất SPAF-B11R-G18M-L-PNLK-VB-M8

Số bộ phận: 8181229

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                    |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giấy phép                             | Dấu RCM                                                                                    |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                        |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                                      |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                              |
| Kích thước đo                         | Áp suất tương đối                                                                          |
| Phương pháp đo lường                  | Cảm biến áp suất Piezoresistive                                                            |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu        | -0.1 MPA<br>-1 bar                                                                         |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất        | -14.5 psi                                                                                  |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối           | 1 MPA<br>10 bar                                                                            |
| Dải đo áp suất giá trị cuối           | 145 psi                                                                                    |
| Ap suất quá tải                       | 1.5 MPA                                                                                    |
| áp suất quá tải                       | 15 bar<br>217.5 psi                                                                        |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                            |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Dầu este < 0,1mg/m <sup>3</sup> , theo ISO 8573-1:2010 [:-:2]<br>Có thể hoạt động bằng dầu |
| Nhiệt độ trung bình                   | 0 °C...50 °C                                                                               |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...50 °C                                                                               |
| Độ chính xác theo ±% FS               | 1.5 %FS                                                                                    |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS       | 0.3 %FS                                                                                    |
| Hệ số nhiệt độ tính bằng ±% FS / K    | 0.05 %FS/K                                                                                 |
| Đầu ra chuyển mạch                    | PNP/NPN có thể chuyển đổi                                                                  |
| Chức năng chuyển mạch                 | Bộ so sánh cửa sổ<br>Bộ so sánh ngưỡng<br>Giá trị ngưỡng có độ trễ thay đổi                |
| Chức năng phần tử chuyển mạch         | Cơ cấu mở/đóng có thể chuyển đổi                                                           |
| Thời gian bật                         | 3 ms                                                                                       |
| Thời gian tắt                         | 3 ms                                                                                       |
| Dòng điện đầu ra tối đa               | 100 mA                                                                                     |

| Đặc tính                                       | Giá trị                                                                                                                             |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đầu ra tương tự                                | 0 - 10 V<br>1 - 5 V                                                                                                                 |
| Đường cong đặc tính giá trị ban đầu của đầu ra | 0 V                                                                                                                                 |
| Giá trị cuối của đặc tính đầu ra               | 10 V                                                                                                                                |
| Độ chính xác đầu ra analog tính bằng ±% FS     | 1.5 %FS                                                                                                                             |
| Sai số tuyến tính trong ±% FS                  | 0.3 %FS                                                                                                                             |
| Thời gian tăng                                 | 6 ms                                                                                                                                |
| Trở kháng tải tối thiểu đầu ra điện áp         | 20 kOhm                                                                                                                             |
| Vùng hiển thị giá trị ban đầu                  | 0 %FS                                                                                                                               |
| Vùng hiển thị giá trị cuối                     | 100 %FS                                                                                                                             |
| Chống chịu ngắn mạch                           | có                                                                                                                                  |
| Giao thức                                      | Kết nối IO-Link                                                                                                                     |
| IO-Link, ID sửa đổi                            | V1.1                                                                                                                                |
| IO-Link, biên dạng thiết bị                    | Cập nhật firmware<br>định vị chức năng<br>Chức năng URI sản phẩm<br>Chức năng Phát hiện số lượng<br>Cảm biến thông minh - SSP 4.1.1 |
| IO-Link, tốc độ truyền                         | COM3                                                                                                                                |
| IO-Link, hỗ trợ chế độ SIO                     | Có                                                                                                                                  |
| IO-Link, loại cổng                             | Class A                                                                                                                             |
| IO-Link, chiều dài dữ liệu quy trình đầu ra    | 0 bit                                                                                                                               |
| IO-Link, độ dài dữ liệu quy trình đầu vào      | 32 bit                                                                                                                              |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN         | Đọc áp suất MDC 16 bit<br>Giám sát áp suất 2 bit SSC                                                                                |
| IO-Link, nội dung dữ liệu dịch vụ IN           | Nhiệt độ 16 bit                                                                                                                     |
| IO-Link, thời gian chu kỳ tối thiểu            | 0.9 ms                                                                                                                              |
| IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu                | 0.5 KB                                                                                                                              |
| Dải điện áp hoạt động DC                       | 15 V...30 V                                                                                                                         |
| Chống phân cực                                 | cho tất cả các kết nối điện                                                                                                         |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối                  | Giắc cắm                                                                                                                            |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối             | M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104                                                                                              |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây               | 4                                                                                                                                   |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn                      | Khóa chốt<br>Khóa vít<br>không thể xoay được                                                                                        |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn tương thích          | Tương thích với khóa nhanh<br>Tương thích với khóa vít có thể xoay                                                                  |
| Vật liệu vỏ phích cắm                          | Đồng thau, mạ niken                                                                                                                 |
| Kiểu gắn                                       | với ren ngoài                                                                                                                       |
| Vị trí lắp đặt                                 | bất kỳ                                                                                                                              |
| Cổng nối khí nén                               | Ren ngoài G1/8                                                                                                                      |
| trọng lượng sản phẩm                           | 45 g                                                                                                                                |
| Vật liệu vỏ                                    | PA gia cố                                                                                                                           |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất                     | Thép không gỉ<br>NBR<br>PA gia cố                                                                                                   |
| Kiểu hiển thị                                  | LCD phát sáng màu xanh lam                                                                                                          |
| (Các) đơn vị có thể hiển thị                   | MPa<br>bar<br>kPa<br>psi                                                                                                            |
| Chỉ báo sẵn sàng                               | thông qua đèn nền                                                                                                                   |
| Các tùy chọn cài đặt                           | Liên kết IO<br>Teach-In<br>thông qua màn hình và các nút                                                                            |
| Chống can thiệp                                | Liên kết IO<br>Mã PIN                                                                                                               |

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                                                                                                     |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khoảng cài đặt giá trị ngưỡng                                             | 0 %...100 %                                                                                                                                 |
| Mức độ bảo vệ                                                             | IP65                                                                                                                                        |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                                                      |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                                                           |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                                       | Các kim loại có hàm lượng đồng vượt quá 1% theo khối lượng không được sử dụng. Ngoại trừ bo mạch, dây dẫn, bộ kết nối điện và cuộn điện từ. |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 4 theo ISO 14644-1                                                                                                                     |